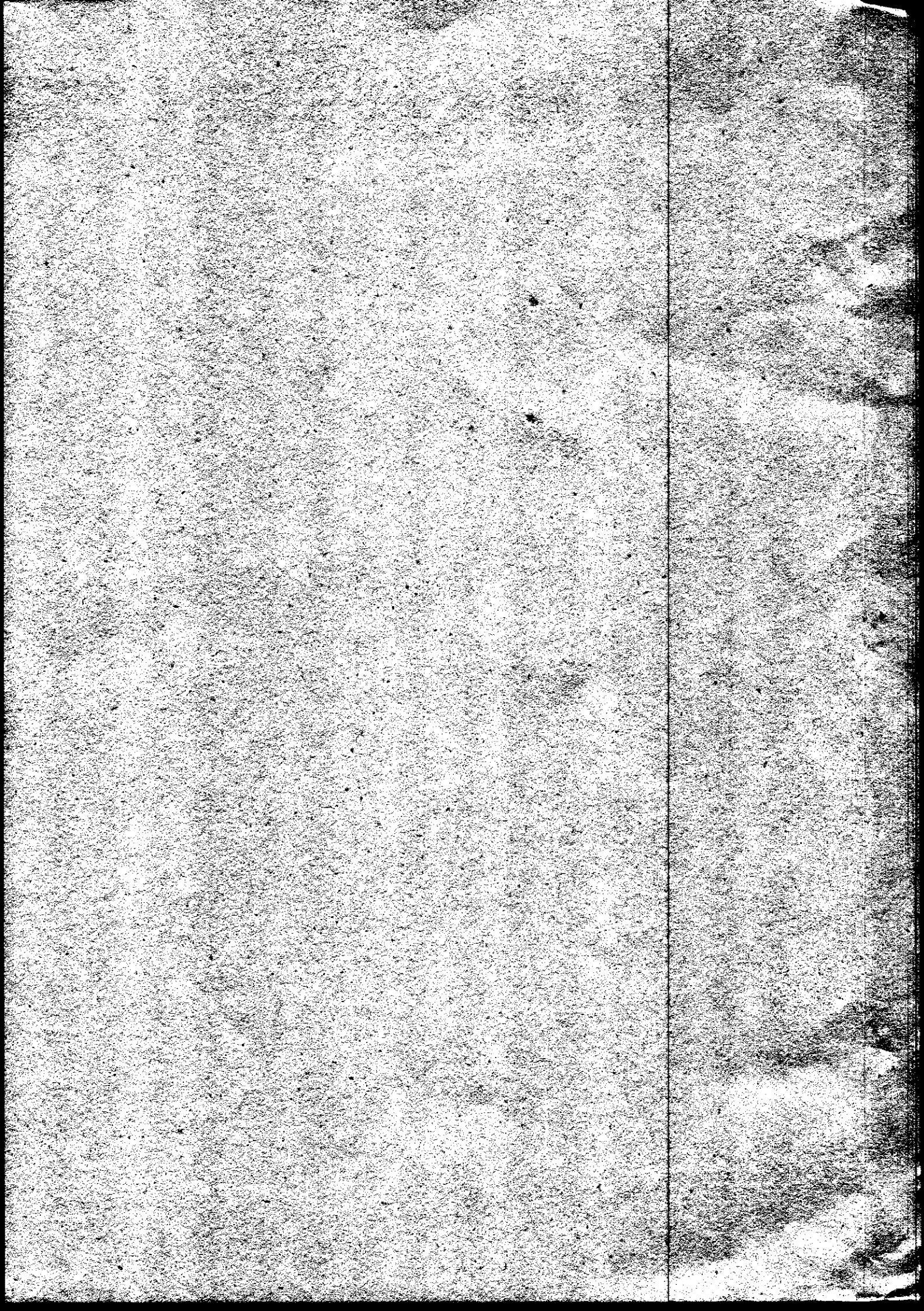


CÔNG TY CỔ PHẦN BÁNH KẸO BIÊN HÒA
QUYẾT TOÁN SẢN XUẤT KINH DOANH
QUÝ I NĂM 2003



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2003

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY:

Công ty Cổ phần bánh kẹo Biên Hòa (gọi tắt là "Công ty BIBICA") tiền thân là Phân xưởng Bánh-Kẹo-Nha của Công ty Đường Biên Hòa trực thuộc Tổng Công ty Mía-Đường II, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được thành lập theo Quyết định số 134/1998/QĐ-TTg ngày 01 tháng 12 năm 1998 của Thủ tướng Chính phủ và Giấy phép đăng ký kinh doanh số 059167 ngày 16 tháng 01 năm 1999 của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy phép đăng ký:

- Sản xuất kinh doanh bánh, kẹo, nha.
- Xuất khẩu các mặt hàng bánh, kẹo, nha.
- Nhập khẩu các thiết bị, công nghệ, nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất bánh, kẹo, nha.

Trụ sở của Công ty đặt tại khu Công nghiệp Biên Hòa 1, tỉnh Đồng Nai. Năm 1999 là năm tài chính đầu tiên sau khi thực hiện cổ phần hóa.

Công ty có 4 đơn vị phụ thuộc bao gồm: Chi nhánh Cần Thơ, Chi nhánh Đà Nẵng, Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh và Chi nhánh Hà Nội. Ngoài ra, Công ty còn có Nhà máy bánh kẹo Biên Hòa II tại Hà Nội.

Tổng số nhân viên bình quân trong 3 tháng đầu năm 2003 là 1220 người.

NHỮNG ĐIỂM QUAN TRỌNG TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Nguyên tắc kế toán

Các Báo cáo tài chính được lập bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các qui định hiện hành của Chế độ kế toán Việt Nam được ban hành theo Quyết định 1141/TC/QĐ/CBKT ngày 01/11/1995 về việc ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp và Quyết định 167/2000/QĐ-BTC ngày 25/10/2000 về việc ban hành Chế độ báo cáo chính doanh nghiệp của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định được trình bày bằng nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định được xác định bằng giá mua, chi phí vận chuyển, lắp đặt, chạy thử và chi phí khác liên quan (nếu có).

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của chúng. Tỷ lệ khấu hao được áp dụng theo Quyết định số 166/1999/QĐ-BTC ngày 30/12/1999 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng 97 m^2 đất tại Chi nhánh Đà Nẵng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở hóa đơn phát hành dựa trên khối lượng hàng hóa hoặc dịch vụ cung cấp cho khách hàng. Doanh thu thuần là doanh thu đã trừ đi các khoản giảm trừ.

Hàng tồn kho

* Hàng tồn kho bao gồm nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và thành phẩm. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được xác định theo gốc bao gồm giá mua theo hóa đơn, thuế nhập khẩu (nếu có), chi phí vận chuyển, bốc dỡ, bảo quản và các chi phí khác có liên quan. Sản phẩm dở dang được đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu. Chi phí vận chuyển được tính thẳng vào chi phí.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Giá trị xây dựng dở dang phát sinh trong kỳ là chi phí mua sắm, lắp đặt thiết bị, máy móc dây chuyền sản xuất kẹo mềm. Sau khi nghiệm thu, bàn giao các chi phí xây dựng cơ bản dở dang này sẽ được chuyển thành tài sản cố định.

Hạch toán ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại tiền tệ khác được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài khoản tài sản và công nợ được phản ánh bằng các loại tiền tệ khác được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này, bao gồm cả khoản lãi do đánh giá lại các khoản phải thu và nợ phải trả dài hạn được kết chuyển vào khoản mục "chênh lệch tỷ giá" trên Bảng cân đối kế toán. Lỗ do chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản phải thu và nợ phải trả dài hạn được kết chuyển vào Kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguồn vốn - Quỹ

Nguồn vốn hoạt động của Công ty bao gồm từ vốn góp cổ phần của các cổ đông và nguồn vốn bổ sung từ lợi nhuận kinh doanh để lại.

Các quỹ được phân phối và sử dụng tuân theo các qui định áp dụng doanh nghiệp là công ty cổ phần và theo Quyết định của Đại hội cổ đông, cụ thể:

- Quỹ đầu tư phát triển: được trích lập từ 15% đến 60% lợi nhuận sau thuế. Quỹ này được sử dụng để tái đầu tư phát triển Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính: trích lập 5% lợi nhuận sau thuế cho đến khi bằng 10% vốn điều lệ của Công ty. Quỹ này được lập nhằm hỗ trợ một phần, bù đắp các thiệt hại cho sản xuất kinh doanh trong trường hợp thiên tai, chiến tranh xảy ra.
- Quỹ khen thưởng -phúc lợi: được trích lập từ 5% đến 15% lợi nhuận sau thuế. Quỹ này được sử dụng để chi cho công nhân viên nhân các ngày lễ tết, hoặc khuyến khích các đơn vị cá nhân có thành tích tốt trong công tác và chi thực hiện phúc lợi cho người lao động.

Thuế

Trong năm 2003 theo Đại Hội Cổ Đông Công ty sẽ chuyển xử lý phần lỗ của năm 2002 sang các năm sau, đồng thời được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp còn lại (nếu có).

Căn cứ Công văn số 336/CT-NQD ngày 26 tháng 3 năm 2002 của Cục thuế Đồng Nai, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ tháng 9/2001 đến tháng 12/2003 và giảm 50% từ tháng 1/2004 đến tháng 8/2006 cho phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng dây chuyền sản xuất bánh trung thu và Cookie nhân; dây truyền sản xuất bánh Layer cake. Đối với thu nhập từ nhà máy sản xuất bánh kẹo tại Hà Nội, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp từ tháng 4/2002 đến tháng 12/2003 và giảm 50% từ tháng 1/2004 đến tháng 3/2007.

Thuế suất thuế giá trị gia tăng từ 5% - 10% đối với hàng tiêu thụ trong nước. Các thuế và lệ phí khác, Công ty thực hiện theo qui định hiện hành của Nhà nước.

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN MỚI VỀ NGUỒN VỐN NGÂN QUÝ

Theo Công văn số 234/TTĐG-TV ngày 27/3/2002 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh và Công văn số 1497TC/CBKT ngày 20/2/2002 Bộ tài chính trả lời kế toán về cổ phiếu ngân quý, Cổ phiếu ngân quý nhằm phản ánh một lượng cổ phiếu đã được phát hành, ghi tăng vốn. Về trình bày Báo cáo tài chính, Cổ phiếu này sẽ được theo dõi trên sổ dư nợ tài khoản 419 "cổ phiếu ngân quý" và được ghi bằng số âm đặt dưới chỉ tiêu nguồn vốn kinh doanh của Mục B- Nguồn vốn chủ sở hữu, bên nguồn vốn của Bảng cân đối kế toán.

PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

Các khoản phải thu chủ yếu là các nhà phân phối và các đại lý của Công ty. Số dư Công nợ cuối quý 2 giảm so với đầu năm do Công ty thất thoát hơn nữa trong chính sách cấp phát tín dụng cho NPP & Đại lý.

CÁC KHOẢN TIỀN GỬI KÝ QUÝ NGÂN HẠN

30/06/2003

	USD	Qui đổi VNĐ
Tiền Mặt tại công ty và các chi nhánh		1.457.166.358
Tiền gửi ngân hàng		4.431.101.906
Tiền đang chuyển		
Công		5.888.268.264

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

VND

Nguyên giá :

Tại ngày 01/01/2003 130.790.934.166

Tăng trong kỳ

Giảm trong kỳ

Tại ngày 31/03/2003 130.790.934.166

Khấu hao lũy kế :

Tại ngày 01/01/2003 70.637.912.434

Tăng trong kỳ

Giảm trong kỳ

Tại ngày 31/03/2003 72.390.636.368

Giá trị còn lại :

Tại ngày 01/01/2003 60.153.021.732

Tại ngày 31/03/2003 58.352.604.528

CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI THU KHÁC

Số dư đến ngày 31/03/2003 là :

- Phải trả nhà cung ứng : 37.738.738.335 VND
- Nợ vay ngắn hạn ngân hàng : 35.369.059.082 VND
- Nợ vay trung hạn ngân hàng : 1.560.000.000 VND
- Nợ vay dài hạn ngân hàng : 3.524.637.805 VND

- Các khoản phải thu bán hàng : 20.478.294.151 VND.

S. NGUỒN VỐN KINH DOANH VÀ CỔ PHIẾU QUÝ

Chi tiết nguồn vốn kinh doanh

	30/06/2002 - VND
Nguồn vốn kinh doanh	86.997.474.000
Cổ phiếu Ngân quỹ	(6.588.010.602)
Chênh lệch tỉ giá	(19.331.112)
Quỹ Dự phòng tài chính	1.216.832.956
Quỹ Khen thưởng và Phúc lợi	(442.521.825)

9. BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2003

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH 03 THÁNG NĂM 2003:

CHỈ TIÊU	KH 2003	QLI 1 2003
1. Tổng Doanh thu thực hiện quý 1	<u>227.969.333.960</u>	65.282.081.073
Trong đó DT hàng xuất khẩu		
2. Các khoản giảm trừ do trả hàng	2.100.000.000	299.660.565
3. Doanh thu thuần	<u>225.869.333.960</u>	64.982.420.408
4. Giá vốn trên hàng bán	172.771.220.113	49.105.215.793
5. Lãi gộp do bán hàng	53.098.113.847	15.877.204.615
6. Doanh thu về các hoạt động tài chính		
7. Chi phí cho các hoạt động tài chính (Lãi NH)	3.800.000.000	893.309.280
8. Chi phí bán hàng	30.207.133.300	11.532.254.038
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.991.110.570	3.065.420.782
10. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh	8.099.869.977	386.420.782
11. Các khoản thu nhập bất thường		30.543.943
12. Các khoản chi phí bất thường		49.771.008
13. Lãi trước thuế	8.099.869.977	367.193.717

Các ghi nhận khác :

- ♦ Trong chi phí bán hàng 3 tháng đầu năm 2003 đã bao gồm chi phí bán hàng cuối năm 2002 là 1.337.204.467 đ . Đây là điểm lưu ý của Công Ty Kiểm toán A & C trong báo cáo kiểm toán 2002 , chi phí này đã làm giảm lãi 3 tháng đầu năm 2003 một khoản tương ứng 1.337.204.467 đ.
- ♦ Về vật tư đã xuất trong năm 2002 có một số hạng mục vật tư xuất chuyển ra nhà máy Hà Nội , nhưng đến tháng 01/2003 mới đến , lượng vật tư này được ghi nhận là vật tư thừa chờ xử lý , có giá trị 537.756.468 VND , đã nhập kho Nhà máy Hà nội trong quý 1/2003 , và đã hạch toán giảm giá vốn hàng bán năm 2003
- ♦ Các chi phí quảng cáo chờ phân bổ trong năm 2002 là 1.581.866.371 VND , trong 3 tháng năm 2003 đã phân bổ hết 1.200.506.5000 VND .
- ♦ Thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2003 công ty được giảm 50% trên một số sản phẩm của các dây chuyền đầu tư . Tuy nhiên do số lô năm 2002 chuyển sang năm 2003 để xử lý nên số phát sinh thuế thu nhập doanh nghiệp 3 tháng đầu năm được xác định bằng 0 .

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2003

NỘI DUNG	Mã	TK	SỐ ĐẦU KÌ	SỐ CUỐN KỲ
TSLĐ & ĐẦU TƯ NGẮN HẠN	100		96.743.897.787	81.756.000.956
I./ Tiền	110		12.505.513.664	5.883.268.264
1./ Tiền mặt tại Quỹ (gồm cả ngân phiếu)	111	111	1.445.429.960	1.457.166.353
2./ Tiền gửi Ngân Hàng	112	112	9.610.083.724	4.421.101.966
3./ Tiền đang chuyển	113	113	1.450.000.000	
II./ Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1./ Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	121	121	0	0
2./ Đầu tư ngắn hạn khác	128	128	0	0
3./ Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	129	0	0
III./ Các khoản phải thu	130		29.347.833.091	26.551.389.295
1./ Phải thu của khách hàng	131	131	21.666.920.938	20.476.294.151
2./ Trả trước cho người bán	132	331	1.919.007.622	0
3./ Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	133	133	42.366.517	140.451.341
4./ Phải thu nội bộ	134	136	0	4.351.487.257
- Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	135		0	0
- Phải thu nội bộ khác	136		0	4.351.487.257
5./ Các khoản phải thu khác	138	1388	5.719.538.014	1.581.156.646
6./ Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	139	0	0
IV./ Hàng tồn kho	140		52.946.667.115	47.569.508.779
1./ Hàng mua đang di trên đường	141	151	0	0
2./ Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	142	152	32.293.917.717	31.042.480.783
3./ Công cụ, dụng cụ trong kho	143	153	972.718.577	972.718.577
4./ Chi phí SXKD dở dang	144	154	4.300.832.082	3.090.832.203
5./ Thành phẩm tồn kho	145	155	15.337.145.896	12.073.424.723
6./ Hàng hóa tồn kho	146	156	0	347.999.650
7./ Hàng gửi đi bán	147	157	42.052.843	42.052.843
8./ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	159	0	0
V./ Tài sản lưu động khác	150		1.943.883.897	1.756.834.628
1./ Tạm ứng	151	141	197.930.526	0
2./ Chi phí trả trước	152	1421	1.581.866.371	805.511.588
3./ Chi phí chờ kết chuyển	153	1422	0	797.675.894
4./ Tài sản thiếu chờ xử lý	154	1381	0	0
5./ Các khoản thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	155	144	164.087.000	153.647.146
VI./ Chi sự nghiệp	160		0	0
1./ Chi sự nghiệp năm trước	161	1611		
2./ Chi sự nghiệp năm nay	162	1612		
TÀI SẢN CỐ ĐỊNH & ĐẦU TƯ DÀI HẠN	200		80.455.418.457	79.362.301.510

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2003

NỘI DUNG	MS	TK	SỐ ĐẦU KÝ	SỐ CUỐI KÝ
TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	210		60.153.021.732	58.352.604.528
1/ TSCĐ hữu hình	211		59.944.635.002	58.144.217.798
- Nguyên giá	212	211	130.534.854.166	130.534.854.166
- Giá trị hao mòn lũy kế	213	2141	-70.590.219.164	-72.390.636.368
2/ TSCĐ thuê tài chính	214		0	0
- Nguyên giá	215	212	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	216	2142	0	0
3/ TSCĐ vô hình	217		208.386.730	208.386.730
- Nguyên giá	218	213	256.080.000	256.080.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	219	2143	-47.693.270	-47.693.270
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	220		0	0
1/ Đầu tư chứng khoán dài hạn	221	221	0	0
2/ Góp vốn liên doanh	222	222	0	0
3/ Các khoản đầu tư dài hạn khác	228	228	0	0
4/ Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	229	229	0	0
ii/ Chi phí XDCB dở dang	230	241	16.323.928.977	17.031.229.234
v./ Các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn	240	244	0	0
vi/ Chi phí trả trước dài hạn	241	242	3.978.467.748	3.978.467.748
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	250		177.199.316.244	161.128.302.476
NỢ PHẢI TRẢ	300		101.384.614.253	84.875.131.752
i/ Nợ ngắn hạn	310		95.857.739.828	79.940.920.447
1/ Vay ngắn hạn	311	311	53.681.327.280	35.369.059.082
2/ Nợ dài hạn đến hạn trả	312	315	1.560.000.000	1.560.000.000
3/ Phải trả cho người bán	313	331	35.689.652.872	37.738.738.335
4/ Người mua trả tiền trước	314	131	229.445.705	0
5/ Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	315	333	1.079.277.177	1.385.878.071
6/ Phải trả CNV	316	334	196.166.658	-22.079.282
7/ Phải trả cho các đơn vị nội bộ	317	336	0	3.253.555.783
8/ Các khoản phải trả, phải nộp khác	318	338	3.421.870.136	655.768.458
ii/ Nợ dài hạn	320		4.117.452.925	3.524.637.805
1/ Vay dài hạn	321	341	4.117.452.925	3.524.637.805
2/ Nợ dài hạn	322	342	0	0
iii/ Nợ khác	330		1.409.421.500	1.409.573.500
1/ Chi phí phải trả	331	335	0	0
2/ Tài sản thừa chờ xử lý	332	3381	331.254.000	331.254.000
3/ Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	333	344	1.078.167.500	1.078.319.500
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		75.814.701.991	76.253.170.724
i/ Nguồn vốn & Quỹ	410		76.181.196.816	76.695.692.549
1/ Nguồn vốn kinh doanh	411	411	86.997.474.000	86.997.474.000
2/ Cổ phiếu ngân quỹ		419	-6.588.010.602	-6.588.010.602

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 03 năm 2003

NỘI DUNG	MS	TK	SỐ ĐẦU KỲ	SỐ CUỐI KỲ
4./ Chênh lệnh tỷ giá	413	413	-22.814.764	-19.331.112
5./ Quỹ đầu tư phát triển	414	414	0	0
6./ Quỹ dự phòng tài chính	415	415	1.216.832.956	1.216.832.956
7./ Lãi chưa phân phối	416	421	-5.422.264.774	-4.911.272.692
8./ Nguồn vốn ĐTXDCB	417	441	0	0
II./ Nguồn kinh phí	420		-366.494.825	-442.521.825
1./ Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm	421	416	0	0
2./ Quỹ khen thưởng, phúc lợi	422	431	-366.494.825	-442.521.825
3./ Quỹ quản lý của cấp trên	423	451	0	0
2./ Nguồn kinh phí sự nghiệp	424	461	0	0
- Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước	425	4611	0	0
- Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay	426	4612	0	0
3./ Nguồn kinh phí dã hình thành TSCĐ	427		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		177.199.316.244	161.128.302.476
			0	0

Đồng Nai, ngày 15 tháng 08 năm 2003

GIÁM ĐỐC CÔNG TY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Thống đốc

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ I NĂM 2003**

HÀN II: LÃI-LỖ

ĐVT: VND

CHI TIẾU	MÃ SỐ	NĂM 2002	Quý I	TỔNG KẾT TỪ ĐẦU NĂM
Tổng doanh thu	01	216.022.771.031	63.292.081.973	63.292.081.973
Trong đó: doanh thu hàng xuất khẩu	02	4.322.349.564	0	0
Các khoản giảm trừ	03	3.566.348.161	299.560.563	299.560.563
- Chiết khấu	04	0	0	0
- Giảm giá	05	0	0	0
- Giá trị hàng bán bị trả lại	06	3.566.348.161	299.560.563	299.560.563
- Giảm trừ doanh thu trùng chi nhánh		0	0	0
- Thuế ITOB, thuế XK phải nộp	07	0	0	0
Doanh thu thuần	10	212.356.422.370	64.292.421.308	64.292.421.308
Ciá vốn hàng bán	11	168.211.703.181	49.105.215.793	49.105.215.793
Lợi tức góp	20	44.144.717.589	15.377.205.515	15.377.205.515
Doanh thu hoạt động tài chính	21	267.290.134	0	0
Chi phí tài chính	22	4.013.125.037	893.309.280	893.309.280
Trong đó: Lãi vay phải trả	23	3.980.587.488	893.309.280	893.309.280
Chi phí bán hàng	24	33.178.619.793	11.532.254.038	11.532.254.038
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	12.791.790.165	3.063.220.513	3.063.220.513
Lợi tức thuần từ hoạt động kinh doanh	30	-5.571.537.172	386.421.682	386.421.682
- Thu nhập hoạt động tài chính	31	369.854.261	30.543.943	30.543.943
- Chi phí hoạt động tài chính	32	420.601.363	49.771.008	49.771.008
Lợi tức hoạt động tài chính	40	149.252.398	-19.227.065	-19.227.065
Các khoản thu nhập bất thường	41	0	0	0
Chi phí bất thường	42	0	0	0
Lợi tức bất thường	50	0	0	0
Tổng thu nhập trước thuế	60	-5.422.284.774	367.194.617	367.194.617
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	70			
Thu nhập sau thuế	80	-5.422.284.774	367.194.617	367.194.617
			0	0

HÀN III: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC:

CHI TIẾU	SỐ CỘNG PHẢI NỘP TRƯỚC	SỐ PHẢI NỘP TRONG KÌ	SỐ ĐÃ NỘP TRONG KÌ NÀY	SỐ CỘNG PHẢI NỘP TRONG NĂM
THUẾ	1.079.277.177	10.577.318.425	9.533.509.653	2.123.085.949
1./ Thuế trị giá tăng	737.900.819	10.168.102.837	9.257.934.503	1.648.069.153
2./ Thuế GTGT hàng nhập khẩu	42.366.517			42.366.517
3./ Thuế tiêu thụ đặc biệt	0			0
4./ Thuế xuất nhập khẩu	29.822.631	380.661.288	258.005.350	152.478.589
5./ Thuế thu nhập doanh nghiệp	-141.612.654			-141.612.654
6./ Thu trên vốn	0			0
7./ Thuế môn bài	0			0
8./ Tiền thuê đất	0	14.569.800	14.569.800	0
9./ Các loại thuế khác	410.799.844	13.984.500	3.000.000	421.784.344
CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	0	0	0	0
1./ Các khoản phụ thu				0
2./ Các khoản phí, lệ phí				0
3./ Các khoản phải nộp khác				0
Tổng cộng	1.079.277.177	10.577.318.425	9.533.509.653	2.123.085.949

Người lập

Kế Toán Trưởng

Bến Hòa, ngày 15 tháng 08 năm 2003

Giám đốc Công ty

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 1 NĂM 2003

ĐVT: VNĐ

LÃ SỐ	CHỈ TIÊU	NĂM TRƯỚC	QUÝ 1 2003
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT,		
	KINH DOANH		
01	<i>Lợi tức trước thuế</i>	-5.422.284.774	367.193.717
	Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định	4.809.420.051	1.800.417.204
03	- Các khoản dự phòng		
	- Lãi, lỗ do bán tài sản cố định		
	- Lãi do đầu tư vào đơn vị khác		
04	- Lỗ do bán tài sản cố định		
05	- Lãi, lỗ do chuyển đổi ngoại tệ		
06	- Lãi do đầu tư vào các đơn vị khác		
07	- Thu lãi tiền gửi	-107.527.217	0
10	<i>Lợi tức kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu do</i>	-720.391.940	2.167.610.921
11	- Tăng giảm các khoản phải thu	11.081.889.612	3.894.375.270
12	- Tăng giảm hàng tồn kho	-1.629.840.628	5.377.158.335
13	- Tăng giảm các khoản phải trả	-441.091.291	-2.439.607.381
14	- Tiền thu từ các khoản khác		
15	- Tiền chi cho các khoản khác		
0	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất,</i>	8.290.565.753	8.999.537.145
	kinh doanh		
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
1	- Tiền thu hồi từ các khoản đầu tư vào các đơn vị khác		
2	- Tiền thu từ lãi các khoản đầu tư vào các đơn vị khác		
3	- Tiền thu do bán tài sản cố định		
4	- Tiền đầu tư vào các đơn vị khác		
5	- Tiền mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản	-18.880.007.859	-707.300.257
0	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	-18.880.007.859	-707.300.257
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
	- Tiền thu do đi vay	175.120.307.464	38.273.664.218
	- Tiền thu do các chủ sở hữu góp vốn	7.856.494.000	0
	- Tiền thu từ lãi tiền gửi	107.527.217	0
	- Tiền đã trả nợ vay	-164.236.228.626	-53.183.146.526
	- Tiền đã hoàn vốn cho các chủ sở hữu	-6.588.010.602	0
	- Tiền lãi đã trả cho các nhà đầu tư vào doanh nghiệp	-2.806.069.437	0
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	9.454.020.016	-14.909.482.308

LUU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ 1 NĂM 2003

ĐVT : VNĐ

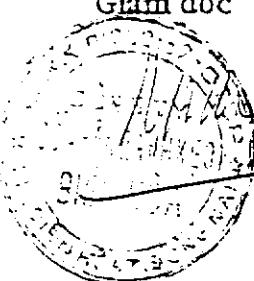
SỐ	CHỈ TIÊU	NĂM TRƯỚC	QUÝ 1 2003
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	-934.001.877	-6.617.245.420
	Trong đó: Ảnh hưởng chênh lệch từ giá cuối kỳ	201.420.213	0
50	Tiền tồn đầu kỳ	13.439.515.561	12.505.513.684
-0	Tiền tồn cuối kỳ	12.505.513.684	5.888.268.264

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập ngày 14 tháng 08 năm 2003

Giám đốc



Nguyễn Văn Châu

